

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	187.778	247.992	631.830	85,01	61,27
Hạt điều khô	Tấn	14.980	18.153	50.758	120,31	114,98
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.184	1.094	3.529	104,30	115,64
Nước tinh khiết	1000 lít	73	72	217	27,63	29,05
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.650	1.600	4.850	114,29	126,30
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	80.498	76.096	239.608	108,88	116,91
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	57.663	56.322	173.658	101,08	105,72
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	925	920	2.796	125,17	142,97
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0,00	0,00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.787	3.535	11.210	97,22	104,72
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	725	500	1.787	55,56	91,97
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	37.946	37.353	113.838	107,86	155,94
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.624	15.107	47.923	91,25	98,54
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	3.335	3.158	9.325	127,27	143,31
tự	M3	94.313	91.777	287.466	94,25	99,07
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	0	0	0	0,00	0,00
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	6.500	4.750	17.478	82,35	157,42
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	5	5	13	1,35	3,62
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong	Triệu đồng	529	518	1.592	100,09	107,34
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	3.705	3.650	10.538	92,88	133,95
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	435	415	1.350	98,81	119,47
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15.511	15.113	46.532	107,97	116,09
Xi măng Portland đen	Tấn	106.703	140.000	470.810	95,89	111,57
Thanh, que bằng thép hợp kim	Tấn	102	100	300	370,37	405,41

Chì chưa gia công	Tấn	2.400	2.400	7.250	111,63	116,47
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.913	1.830	5.698	106,23	119,78
loại	đồng	23.576	20.871	66.889	150,78	109,78
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	2.362	2.244	6.980	110,79	116,64
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	42	60	141	96,77	76,22
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.876.971	2.514.935	8.281.312	123,04	152,72
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.363	4.398	13.448	105,99	80,56
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	78.896	110.920	291.123	149,30	132,97
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	12.338	12.199	37.046	189,40	123,94
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	4.426	4.110	13.025	100,07	26,59
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	99	99	298	99,00	103,83
Điện sản xuất	Triệu KWh	73	75	222	79,79	79,50
Điện thương phẩm	Triệu KWh	20	21	61	136,00	131,51
Nước uống được	1000 m3	802	709	2.191	93,07	102,36
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim	Triệu đồng	2.964	2.396	7.621	93,30	105,59